

Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP. HCM, ngày 27 tháng 08 năm 2024
HCMC, 27 August 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **TLG**

- Địa chỉ/Address: **Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ
Thiên, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ 10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem
Ward, Thu Duc City, HCMC**

- Điện thoại liên hệ/Tel.: **+84 28 3750 5555** Fax: **+84 28 3750 5577**

- E-mail: **ir@thienlongvn.com**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2024 (đã soát xét)/ **Interim separate financial
statements for the six months of 2024 (Audited).**

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 (đã soát xét)/ **Interim consolidated financial
statements for the six months of 2024 (Audited).**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2024
tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /**This information was published
on the company's website on 27/08/2024, as in the link <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>.**



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRAN PHƯƠNG NGA



Số: 53/2024/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

- Doanh thu thuần Hợp nhất 6 tháng năm 2024 đạt 2.016 tỷ đồng, tăng 28 tỷ đồng, tương đương tăng 1,4% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) 6 tháng năm 2024 đạt 331 tỷ đồng, tăng 61 tỷ đồng, tương đương tăng 22,5% so với cùng kỳ.

Doanh thu 6 tháng đầu năm của thị trường nội địa vẫn chưa được cải thiện, tuy nhiên doanh thu xuất khẩu lại có sự tăng trưởng tốt, đây là điểm sáng góp phần tạo nên sự tăng trưởng nhẹ cho doanh thu chung so với cùng kỳ.

Lãi gộp được cải thiện, chi phí hoạt động được kiểm soát hiệu quả, cùng với đó là khoản tăng thu nhập tài chính chủ yếu đến từ biến động tăng của đồng Đô la Mỹ. Tất cả các yếu tố chính này đã góp phần làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng tốt so với cùng kỳ.

• **Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:**

- Doanh thu thuần Công ty mẹ 6 tháng năm 2024 đạt 560 tỷ đồng, tăng 194 tỷ đồng, tương đương tăng 53% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng năm 2024 đạt 391 tỷ đồng, tăng 76 tỷ đồng, tương đương tăng 24% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu từ doanh thu xuất khẩu, trong đó có phần chuyển dịch doanh thu xuất khẩu từ công ty con về công ty mẹ. Doanh thu tăng làm cho lãi gộp tăng, cùng với việc điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 350 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 330 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15823
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.582.863.178.267	2.074.455.057.354
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	344.556.507.169	243.232.641.902
111	Tiền		304.056.507.169	243.232.641.902
112	Các khoản tương đương tiền		40.500.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		603.831.000.000	447.342.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	603.831.000.000	447.342.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		767.803.931.891	438.809.370.785
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	730.723.281.426	390.722.017.248
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.014.178.494	12.800.019.323
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	7.449.988.499	30.011.672.235
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.383.516.528)	(10.775.506.081)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	51.168.060
140	Hàng tồn kho	10	739.022.554.735	831.699.883.043
141	Hàng tồn kho		778.264.739.996	855.426.140.198
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.242.185.261)	(23.726.257.155)
150	Tài sản ngắn hạn khác		127.649.184.472	113.371.161.624
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	13.246.882.889	15.759.867.109
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	114.317.444.254	93.018.891.136
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(a)	84.857.329	4.592.403.379
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		689.174.051.164	733.993.121.467
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.921.495.015	12.978.175.740
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	13.921.495.015	12.978.175.740
220	Tài sản cố định		550.457.769.850	575.586.339.381
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	526.429.262.664	549.978.973.266
222	Nguyên giá		1.326.289.785.198	1.309.168.718.614
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(799.860.522.534)	(759.189.745.348)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	24.028.507.186	25.607.366.115
228	Nguyên giá		79.946.421.651	79.794.421.651
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.917.914.465)	(54.187.055.536)
240	Tài sản dở dang dài hạn		8.128.774.540	7.742.307.132
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8.128.774.540	7.742.307.132
250	Đầu tư tài chính dài hạn		63.014.208.000	62.833.024.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	36.000.000.000	36.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.670.792.000)	(3.851.976.000)
260	Tài sản dài hạn khác		53.651.803.759	74.853.275.214
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	45.484.952.476	49.846.542.512
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	8.166.851.283	25.006.732.702
270	TỔNG TÀI SẢN		3.272.037.229.431	2.808.448.178.821

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		888.160.531.736	714.468.096.169
310	Nợ ngắn hạn		856.157.515.532	659.537.277.010
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	220.013.022.692	193.822.557.387
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.044.108.749	3.760.419.107
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	95.384.714.045	31.403.758.947
314	Phải trả người lao động	17	40.106.104.572	40.388.971.499
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	94.503.496.439	91.872.424.289
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	7.892.625.479	6.419.625.092
320	Vay ngắn hạn	20(a)	334.481.479.729	250.142.393.862
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	55.731.963.827	41.727.126.827
330	Nợ dài hạn		32.003.016.204	54.930.819.159
338	Vay dài hạn	20(b)	10.590.291.954	33.498.604.659
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	21.412.724.250	21.432.214.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.383.876.697.695	2.093.980.082.652
410	Vốn chủ sở hữu		2.383.876.697.695	2.093.980.082.652
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	785.944.530.000	785.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		785.944.530.000	785.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	2.007.820.648	587.031.236
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	972.484.831.943	683.572.010.385
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		647.267.693.529	451.323.152.734
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		325.217.138.414	232.248.857.651
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(90.431.223)	346.564.704
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.272.037.229.431	2.808.448.178.821



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.021.013.458.613	2.014.155.319.260
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.213.118.292)	(26.321.807.596)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.015.800.340.321	1.987.833.511.664
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.086.449.980.435)	(1.119.232.801.716)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	929.350.359.886	868.600.709.948
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29.495.486.942	30.978.347.408
22	Chi phí tài chính	(10.482.355.801)	(17.885.825.411)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.245.797.625)	(10.051.642.166)
25	Chi phí bán hàng	(362.598.604.829)	(370.366.465.456)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(173.201.005.002)	(179.279.367.612)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	412.563.881.196	332.047.398.877
31	Thu nhập khác	4.703.687.624	5.651.550.102
32	Chi phí khác	(483.007.317)	(195.567.706)
40	Lợi nhuận khác	4.220.680.307	5.455.982.396
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	416.784.561.503	337.503.381.273
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(70.141.533.443)	(67.981.695.910)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(16.839.881.419)	(1.286.592.197)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	329.803.146.641	268.235.093.166
61	Phân bổ cho: Cổ đông của Công ty	330.650.405.424	269.906.338.962
62	Cổ đông không kiểm soát	(847.258.783)	(1.671.245.796)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.786	3.123
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.786	3.123



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	416.784.561.503	337.503.381.273
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	48.296.784.603	46.167.889.444
03	Các khoản dự phòng	14.154.133.263	2.998.448.639
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.570.185.505)	(3.879.790.042)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.688.064.893)	(17.021.939.229)
06	Chi phí lãi vay	6.245.797.625	10.051.642.166
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	465.223.026.596	375.819.632.251
09	Tăng các khoản phải thu	(344.220.335.124)	(383.019.249.215)
10	Giảm hàng tồn kho	77.161.400.202	76.823.637.238
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	75.701.825.945	(108.331.649.483)
12	Giảm chi phí trả trước	6.987.935.910	12.492.582.912
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.339.219.357)	(9.829.347.435)
15	Thuế TNDN đã nộp	(28.323.947.501)	(20.631.594.019)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(27.225.226.324)	(32.973.049.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	218.965.460.347	(89.649.036.958)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(44.589.130.676)	(81.734.323.912)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.477.465.228	2.306.218.518
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(603.131.000.000)	(238.950.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	446.642.000.000	336.670.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	13.711.358.841	13.979.202.407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(184.889.306.607)	32.271.097.013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	1.800.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	562.463.275.099	531.898.331.868
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(501.032.501.937)	(403.808.908.422)
36	Tiền cổ tức đã trả	-	(116.691.679.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	61.430.773.162	13.197.743.946
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	95.506.926.902	(44.180.195.999)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	243.232.641.902	405.368.125.624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.816.938.365	13.807.152
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	344.556.507.169	361.201.736.777



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là “TLG” theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, một công ty thành lập tại Việt Nam, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23(b).

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.014 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 3.075 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
FlexOffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	89	89
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 2.18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	733.143.852	1.098.226.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	303.323.363.317	242.134.415.641
Các khoản tương đương tiền (*)	40.500.000.000	-
	<u>344.556.507.169</u>	<u>243.232.641.902</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>603.831.000.000</u>	<u>603.831.000.000</u>	<u>447.342.000.000</u>	<u>447.342.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	40.000.000.000	(*) (4.000.000.000)		40	40.000.000.000	(*) (4.000.000.000)		40
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*) -		2,00	25.000.000.000	(*) -		2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*) (3.565.000.000)		-	3.565.000.000	(*) (3.565.000.000)		-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*) (105.792.000)		1,89	1.520.000.000	(*) (286.976.000)		1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*) -		2,50	600.000.000	(*) -		2,50
	<u>30.685.000.000</u>	<u>(3.670.792.000)</u>			<u>30.685.000.000</u>	<u>(3.851.976.000)</u>		

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	104.603.036.764	38.921.874.368
Khác	614.213.000.034	333.645.462.765
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	11.907.244.628	18.154.680.115
	<u>730.723.281.426</u>	<u>390.722.017.248</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 68.048.465.625 Đồng và 53.865.465.549 Đồng và được trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày cuối kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị 100.000.000.000 đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 50.000.000.000 Đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị		
Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel	5.695.232.400	-
Khác	17.318.946.094	12.800.019.323
	<u>23.014.178.494</u>	<u>12.800.019.323</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-

Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo Phụ lục 01 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 27 tháng 5 năm 2024, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	4.212.098.200	-	6.904.935.982	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.356.096.736	-	1.884.274.869	-
Ký quỹ, ký cược	527.908.880	-	16.077.419.948	-
Khác	353.884.683	-	5.145.041.436	-
	7.449.988.499	-	30.011.672.235	-

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa	12.264.305.490	9.028.579.505	(3.235.725.985)	14.101.451.538	9.512.757.261	(4.588.694.277)
Trung tâm Sách Nguyễn Huệ	11.458.830.261	11.091.173.014	(367.657.247)	12.508.812.909	11.899.429.898	(609.383.011)
Trung Tâm Sách Xuân Thu	10.085.977.906	9.478.348.508	(607.629.398)	10.276.304.236	9.344.301.694	(932.002.542)
Công ty TNHH MM Mega Market	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh ngữ Apex	792.325.065	-	(792.325.065)	792.325.065	-	(792.325.065)
Nhà Sách Nhân Văn	366.474.003	294.890.026	(71.583.977)	275.347.873	181.210.839	(94.137.034)
Khác	31.326.563.304	28.771.958.044	(2.554.605.260)	14.157.234.332	12.152.259.776	(2.004.974.556)
	<u>68.048.465.625</u>	<u>58.664.949.097</u>	<u>(9.383.516.528)</u>	<u>53.865.465.549</u>	<u>43.089.959.468</u>	<u>(10.775.506.081)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	49.016.305.527	-	33.542.373.422	-
Nguyên vật liệu	295.293.564.448	(17.880.526.901)	287.890.458.156	(6.486.534.570)
Công cụ dụng cụ	11.173.692.945	(2.523.406.690)	9.320.127.300	(1.672.755.023)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.153.684.135	(4.802.474.802)	70.386.644.948	(3.048.337.886)
Thành phẩm	150.798.862.964	(3.173.926.559)	263.882.151.187	(4.135.475.954)
Hàng hóa	204.828.629.977	(10.861.850.309)	190.404.385.185	(8.383.153.722)
	<u>778.264.739.996</u>	<u>(39.242.185.261)</u>	<u>855.426.140.198</u>	<u>(23.726.257.155)</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(23.726.257.155)	(16.616.494.858)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	(24.480.125.402)	(10.118.545.271)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	8.964.197.296	6.907.355.958
Số cuối kỳ	<u>(39.242.185.261)</u>	<u>(19.827.684.171)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.263.148.909	9.152.674.155
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.998.441.356	1.623.720.469
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.032.497.262	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	587.375.122	819.395.883
Khác	8.365.420.240	4.164.076.602
	<u>13.246.882.889</u>	<u>15.759.867.109</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.845.241.131	12.268.130.715
Chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	13.159.530.706	13.390.399.666
Tiền thuê đất (**)	9.415.586.671	9.580.290.811
Khác	6.064.593.968	14.607.721.320
	<u>45.484.952.476</u>	<u>49.846.542.512</u>

(*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 21) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

(**) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	65.606.409.621	75.559.788.645
Tăng	30.752.578.575	29.635.948.214
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	286.871.130	197.654.557
Chuyển từ hàng tồn kho	509.242.898	3.285.590.394
Phân bổ trong kỳ	(38.360.034.400)	(45.566.011.375)
Thanh lý	(63.232.459)	(164.859.376)
Số cuối kỳ	<u>58.731.835.365</u>	<u>62.948.111.059</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	330.800.139.314	685.897.037.105	43.509.309.414	33.418.646.999	215.543.585.782	1.309.168.718.614
Mua trong kỳ	-	3.320.252.774	6.236.998.363	327.900.000	6.807.130.364	16.692.281.501
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	-	2.842.169.563	-	-	5.180.748.729	8.022.918.292
Phân loại lại	-	(1.907.998.222)	(120.555.555)	2.028.553.777	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(804.063.663)	(5.111.197.817)	-	(1.678.871.729)	(7.594.133.209)
Số cuối kỳ	<u>330.800.139.314</u>	<u>689.347.397.557</u>	<u>44.514.554.405</u>	<u>35.775.100.776</u>	<u>225.852.593.146</u>	<u>1.326.289.785.198</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	112.995.890.074	415.552.645.753	37.329.175.544	21.632.259.442	171.679.774.535	759.189.745.348
Khấu hao trong kỳ	7.394.630.103	27.094.368.453	1.055.300.692	2.079.369.819	9.628.790.324	47.252.459.391
Phân loại lại	-	(1.844.903.486)	(68.649.691)	1.913.553.177	(15.674.804)	(15.674.804)
Thanh lý, nhượng bán	-	(804.063.663)	(4.104.069.281)	-	(1.657.874.457)	(6.566.007.401)
Số cuối kỳ	<u>120.390.520.177</u>	<u>439.998.047.057</u>	<u>34.211.757.264</u>	<u>25.625.182.438</u>	<u>179.635.015.598</u>	<u>799.860.522.534</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	<u>217.804.249.240</u>	<u>270.344.391.352</u>	<u>6.180.133.870</u>	<u>11.786.387.557</u>	<u>43.863.811.247</u>	<u>549.978.973.266</u>
Số cuối kỳ	<u>210.409.619.137</u>	<u>249.349.350.500</u>	<u>10.302.797.141</u>	<u>10.149.918.338</u>	<u>46.217.577.548</u>	<u>526.429.262.664</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 361.166.614.566 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 351.564.841.822 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 42.869.748.606 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 125.383.593.104 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	16.047.625.000	63.379.796.651	367.000.000	79.794.421.651
Mua trong kỳ	-	406.400.000	-	406.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.400.000)	-	(254.400.000)
Số cuối kỳ	<u>16.047.625.000</u>	<u>63.531.796.651</u>	<u>367.000.000</u>	<u>79.946.421.651</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	1.175.864.496	52.644.191.040	367.000.000	54.187.055.536
Khấu hao trong kỳ	-	1.829.792.263	-	1.829.792.263
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.933.334)	-	(98.933.334)
Số cuối kỳ	<u>1.175.864.496</u>	<u>54.375.049.969</u>	<u>367.000.000</u>	<u>55.917.914.465</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	<u>14.871.760.504</u>	<u>10.735.605.611</u>	<u>-</u>	<u>25.607.366.115</u>
Số cuối kỳ	<u>14.871.760.504</u>	<u>9.156.746.682</u>	<u>-</u>	<u>24.028.507.186</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 46.506.120.097 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 45.782.093.097 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	5.405.777.123	6.374.958.275
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	2.722.997.417	1.367.348.857
	<u>8.128.774.540</u>	<u>7.742.307.132</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	7.742.307.132	102.815.871.219
Tăng trong kỳ	8.696.256.830	40.350.706.090
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12)	(8.022.918.292)	(122.412.494.840)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 11)	(286.871.130)	(197.654.557)
Thanh lý	-	(228.681.523)
Số cuối kỳ	<u>8.128.774.540</u>	<u>20.327.746.389</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	218.652.581.153	218.652.581.153	191.373.818.546	191.373.818.546
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.360.441.539	1.360.441.539	2.448.738.841	2.448.738.841
	<u>220.013.022.692</u>	<u>220.013.022.692</u>	<u>193.822.557.387</u>	<u>193.822.557.387</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Sls-Plast	1.081.096.885	-
Eagle Kreativ Deutschland Gmbh	1.147.192.200	585.072.022
Công ty TNHH Công nghiệp T.A Việt Nam	1.228.700.000	1.370.820.000
Al-Matar Co.	1.949.206.800	-
Khác	2.637.912.864	1.804.527.085
	<u>8.044.108.749</u>	<u>3.760.419.107</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	93.018.891.136	21.298.553.118	-	-	114.317.444.254
Thuế TNDN	4.592.403.379	-	-	(4.507.546.050)	84.857.329
	<u>97.611.294.515</u>	<u>21.298.553.118</u>	<u>-</u>	<u>(4.507.546.050)</u>	<u>114.402.301.583</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	26.072.342.335	70.141.533.443	(28.323.947.501)	(4.507.546.050)	63.382.382.227
Thuế GTGT	2.948.214.679	93.017.651.896	(66.179.653.204)	-	29.786.213.371
Thuế thu nhập cá nhân	1.787.667.499	24.361.375.510	(24.276.330.777)	-	1.872.712.232
Thuế xuất, nhập khẩu	189.308.552	6.498.537.122	(6.641.946.628)	-	45.899.046
Khác	406.225.882	1.638.322.210	(1.747.040.923)	-	297.507.169
	<u>31.403.758.947</u>	<u>195.657.420.181</u>	<u>(127.168.919.033)</u>	<u>(4.507.546.050)</u>	<u>95.384.714.045</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư thể hiện khoản lương phải trả cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	40.575.526.760	64.616.937.272
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	39.550.660.196	17.111.954.514
Lãi vay	341.119.788	373.159.506
Khác	14.036.189.695	9.770.372.997
	<u>94.503.496.439</u>	<u>91.872.424.289</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.896.500.000	3.799.242.314
Kinh phí công đoàn	3.415.652.581	1.515.530.781
Cổ tức phải trả	11.165.500	11.165.500
Khác	569.307.398	1.093.686.497
	<u>7.892.625.479</u>	<u>6.419.625.092</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ VND</u>	<u>Tăng VND</u>	<u>Giảm VND</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ VND</u>
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	80.706.333.062	80.706.333.062	96.592.398.772	(102.592.077.086)	74.706.654.748	74.706.654.748
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	16.887.255.753	16.887.255.753	178.397.523.791	(67.695.370.308)	127.589.409.236	127.589.409.236
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	100.571.796.803	100.571.796.803	118.178.726.333	(194.737.578.679)	24.012.944.457	24.012.944.457
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	3.942.265.905	3.942.265.905	64.913.536.603	(19.006.790.926)	49.849.011.582	49.849.011.582
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	4.496.671.855	4.496.671.855	71.820.500.770	(26.783.176.855)	49.533.995.770	49.533.995.770
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	8.598.311.952	8.598.311.952	32.560.588.830	(41.158.900.782)	-	-
	<u>215.202.635.330</u>	<u>215.202.635.330</u>	<u>562.463.275.099</u>	<u>(451.973.894.636)</u>	<u>325.692.015.793</u>	<u>325.692.015.793</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	<u>14.960.657.524</u>	<u>14.960.657.524</u>	<u>5.937.530.365</u>	<u>(12.108.723.953)</u>	<u>8.789.463.936</u>	<u>8.789.463.936</u>
Vay thấu chi						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (vii)	<u>19.979.101.008</u>	<u>19.979.101.008</u>	<u>-</u>	<u>(19.979.101.008)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u><u>250.142.393.862</u></u>	<u><u>250.142.393.862</u></u>	<u><u>568.400.805.464</u></u>	<u><u>(484.061.719.597)</u></u>	<u><u>334.481.479.729</u></u>	<u><u>334.481.479.729</u></u>

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV						
HSBC (Việt Nam) (*) (viii)	27.303.044.659	27.303.044.659	-	(22.908.312.705)	4.394.731.954	4.394.731.954
Khác (*)	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	<u>33.498.604.659</u>	<u>33.498.604.659</u>	<u>-</u>	<u>(22.908.312.705)</u>	<u>10.590.291.954</u>	<u>10.590.291.954</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư nợ gốc	19.379.755.890	48.459.262.183
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(8.789.463.936)	(14.960.657.524)
	<u>10.590.291.954</u>	<u>33.498.604.659</u>

20 VAY (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 12(a)).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vii) Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng	14.817.228.500	14.817.228.500
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.595.495.750	6.614.986.000
	<u>21.412.724.250</u>	<u>21.432.214.500</u>

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	8.166.851.283	25.006.732.702

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	25.006.732.702	26.795.330.055
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	(16.839.881.419)	(1.286.592.197)
Số cuối kỳ	8.166.851.283	25.508.737.858

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	9.998.033.438	7.702.720.260
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	(385.731.985)	12.020.376.306
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.445.450.170)	(958.283.399)
Lỗi tính thuế chưa sử dụng (*)	-	5.372.554.346
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	-	869.365.189
	8.166.851.283	25.006.732.702

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cán trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	-	10.895.749.855
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	(32.730.657.136)	7.480.073.667
2023	Chưa quyết toán	16.322.291.695	(3.357.760.738)	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	10.930.995.283	-	10.930.995.283
		<u>104.134.149.058</u>	<u>(36.088.417.874)</u>	<u>68.045.731.184</u>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế 68.045.731.184 Đồng vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>78.594.453</u>	<u>-</u>	<u>78.594.453</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	47,52	37.350.952	47,52
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,00	5.500.000	7,00
Ông Cô Gia Thọ	4.924.605	6,27	4.924.605	6,27
Cổ đông khác	30.818.896	39,21	30.818.896	39,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>78.594.453</u>	<u>100,00</u>	<u>78.594.453</u>	<u>100,00</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Số đầu kỳ	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Số cuối kỳ	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>777.944.530.000</u>
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Số đầu kỳ	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Số cuối kỳ	<u>78.594.453</u>	<u>785.944.530.000</u>	<u>785.944.530.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	526.982.987	554.720.805.316	1.149.492.192	1.957.871.756.822
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	269.906.338.962	(1.671.245.796)	268.235.093.166
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.086.225.477)	-	-	(1.086.225.477)
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	-	(38.897.226.500)	-	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(40.137.089.000)	-	(40.137.089.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(22.200.000.000)	-	(22.200.000.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.263.183.207)	-	(4.263.183.207)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>(559.242.490)</u>	<u>600.437.966.071</u>	<u>1.278.246.396</u>	<u>2.002.631.446.304</u>
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số đầu kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	2.093.980.082.652
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	330.650.405.424	(847.258.783)	329.803.146.641
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(410.262.856)	410.262.856	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.420.789.412	-	-	1.420.789.412
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(35.894.054.000)	-	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	(5.433.267.010)	-	(5.433.267.010)
Số cuối kỳ	<u>785.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>2.007.820.648</u>	<u>972.484.831.943</u>	<u>(90.431.223)</u>	<u>2.383.876.697.695</u>

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 273.880.586.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá. Trong năm 2023 đã chi trả 116.691.679.500 Đồng, số còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt và cổ phiếu trong năm 2024;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.894.054.000 Đồng (tương đương 10% LNST hợp nhất năm 2023); và
- (iii) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, trong 6 tháng đầu năm đã trích 5.433.267.010 Đồng.

25 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	11.165.500	116.702.845.000
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(116.691.679.500)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối kỳ	<u>11.165.500</u>	<u>155.600.071.500</u>

26 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	41.727.126.827	12.156.810.827
Trích quỹ (Thuyết minh 24)	35.894.054.000	40.137.089.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 24)	-	22.200.000.000
Sử dụng quỹ	(21.889.217.000)	(26.709.866.000)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối kỳ	<u>55.731.963.827</u>	<u>47.784.033.827</u>

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	330.650.405.424	269.906.338.962
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(33.065.040.542)	(26.990.633.896)
	<u>297.585.364.882</u>	<u>242.915.705.066</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	78.594.453	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.786</u>	<u>3.123</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Yên Nhật ("JPY")	57.773.031	31.904.902
Đô la Mỹ ("USD")	5.955.107	5.578.467
Ringgit Malaysia ("MYR")	470.408	611.949
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Euro ("EUR")	197.573	161.050
Đô la Singapore ("SGD")	3.420	11.803
Bảng Anh ("GBP")	1.574	1.583
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đô la Đài Loan ("TWD")	70	12.570
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Các khoản nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số dư VND
Công ty TNHH Thương mại Thiện Lộc	219.103.729
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152
Nhà sách Tân Mai	194.567.441
Trung tâm Kiểm soát Bệnh Tật Thành phố Hà Nội	118.328.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623
Chi nhánh Công ty Thương mại – Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961
Hộ Kinh doanh Nhà sách Phúc Nhân	52.063.917
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ân	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726
Doanh nghiệp Tư nhân Sách Nhân Trí	30.966.727
Hộ Kinh doanh Võ Thành Đạo	29.748.099
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101
Hộ Kinh doanh Nhà sách Gò Mây	24.094.403
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	
- Chi nhánh Boutique	12.091.540
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725
	<u> </u>
	<u>1.320.210.708</u>

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.658.103.810.659	1.616.959.130.229
Doanh thu bán hàng hóa	362.864.613.177	397.151.540.259
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.034.777	44.648.772
	<u>2.021.013.458.613</u>	<u>2.014.155.319.260</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(830.565.626)	(16.738.000.803)
Hàng hóa bị trả lại	(1.074.021.572)	(6.884.945.966)
Chiết khấu thương mại	(3.308.531.094)	(2.673.273.268)
Giảm giá hàng bán	-	(25.587.559)
	<u>(5.213.118.292)</u>	<u>(26.321.807.596)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.653.964.713.939	1.597.547.856.158
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	361.790.591.605	390.241.006.734
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	45.034.777	44.648.772
	<u>2.015.800.340.321</u>	<u>1.987.833.511.664</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.070.934.052.329	1.116.021.612.403
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	15.515.928.106	3.211.189.313
	<u>1.086.449.980.435</u>	<u>1.119.232.801.716</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	10.893.194.867	15.279.733.833
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.852.106.570	11.638.823.533
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.570.185.505	3.879.790.042
Cổ tức lợi nhuận được chia	180.000.000	180.000.000
	<u>29.495.486.942</u>	<u>30.978.347.408</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.245.797.625	10.051.642.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.040.762.251	5.865.349.759
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(181.184.000)	(109.440.000)
Khác	376.979.925	2.078.273.486
	<u>10.482.355.801</u>	<u>17.885.825.411</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	173.667.343.308	194.597.922.552
Chi phí tiếp thị và hội chợ	109.309.612.053	96.155.438.561
Chi phí khấu hao	5.144.132.154	4.907.572.453
Khác	74.477.517.314	74.705.531.890
	<u>362.598.604.829</u>	<u>370.366.465.456</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	110.679.644.534	116.672.778.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.909.783.502	48.394.508.052
Chi phí khấu hao	9.032.434.906	9.087.851.881
Khác	3.579.142.060	5.124.229.002
	<u>173.201.005.002</u>	<u>179.279.367.612</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	416.784.561.503	337.503.381.273
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(180.000.000)	(180.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	4.801.631.875	3.810.156.326
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	831.861.861	(982.902.612)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	10.930.995.283	5.864.320.345
	<u>433.169.050.522</u>	<u>346.014.955.332</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	86.633.810.104	69.202.991.067
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	347.604.758	65.297.040
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>86.981.414.862</u>	<u>69.268.288.107</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	70.141.533.443	67.981.695.910
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	16.839.881.419	1.286.592.197
	<u>86.981.414.862</u>	<u>69.268.288.107</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	519.585.913.443	584.442.738.494
Chi phí nhân viên	408.038.610.146	451.043.377.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.479.418.978	159.535.755.963
Chi phí khấu hao	48.296.784.603	46.167.889.444
Khác	94.752.356.713	107.038.335.639
	<u>1.256.153.083.883</u>	<u>1.348.228.097.172</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	1.441.672.006.976	1.513.186.252.947
Doanh thu thuần xuất khẩu	574.128.333.345	474.647.258.717
	<u>2.015.800.340.321</u>	<u>1.987.833.511.664</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	699.992.418.295	775.595.332.325
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	386.457.562.140	343.637.469.391
	<u>1.086.449.980.435</u>	<u>1.119.232.801.716</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	741.679.588.681	737.590.920.622
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	187.670.771.205	131.009.789.326
	<u>929.350.359.886</u>	<u>868.600.709.948</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.122.432.044	6.925.083.360
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	4.565.370.050	-
(iii) Thu nhập từ cho thuê		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	192.000.000	-
(iv) Thanh lý TSCĐ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.942.533.329	-
(v) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	74.701.904.000
(vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.079.125.000	6.148.850.000

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>11.907.244.628</u>	<u>18.154.680.115</u>
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>16.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>1.360.441.539</u>	<u>2.448.738.841</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	18.245.544.796	18.990.863.984	28.817.913.988	23.974.532.040	47.063.458.784	42.965.396.024
Từ 1 đến 5 năm	17.966.989.690	32.585.793.530	50.522.545.144	49.995.335.370	68.489.534.834	82.581.128.900
	<u>36.212.534.486</u>	<u>51.576.657.514</u>	<u>79.340.459.132</u>	<u>73.969.867.410</u>	<u>115.552.993.618</u>	<u>125.546.524.924</u>

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc chốt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 30 tháng 8 năm 2024 và ngày thực hiện chi trả là ngày 13 tháng 9 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2024.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

